CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Công Ty CP Nhựa Việt Nam
Digitally signed by Công Ty CP Nhựa Việt Nam
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Công Ty CP Nhựa Việt Nam, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300381966
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2025.10.20 08:56:07+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.4

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam.
2. Công văn giải trình số 354/CV-NVN-TCKT ngày 20/10/2025 về việc giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý 3.2025 so với Quý 3.2024 của Báo cáo riêng và hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **20/10/2025** tại đường dẫn www.vinaplast.com.vn/quanhecodong/baocaotaichinh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người thực hiện công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên)

Trịnh Thị Mai Hương

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 355 /CBTT	*TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**
- Mã chứng khoán: **VNP**
- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành – Phường Xóm Chiếu – TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.39453301 Fax: 028.39453298
- Email: vinaplast@vinaplast.com.vn Website: www.vinaplast.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm ……..):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ……):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20**/10/2025** tại đường dẫn: http://vinaplast.com.vn/chuyen-muc/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2025
- Văn bản giải trình số 354./CV-NVN-TCKT

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300381966-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG MINH SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Số: 354 /CV-NVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý 3/2025 so với Quý 3/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Uỷ Ban Chứng Khóan Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khóan Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2025 so với Quý 3/2024 như sau:

1/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

+ Đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2025 lãi: **725.820.693** đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2024 lỗ: **(1.771.580.000)** đồng

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước :

+ Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ do Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ ngân hàng, không còn phát sinh chi phí lãi vay trong kỳ.

+ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do Công ty thực hiện bán bớt một phần hàng tồn kho, qua đó giảm chi phí thuê kho cũng như các chi phí liên quan. Đồng thời, Công ty hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản khách hàng đã thanh toán, qua đó góp phần cải thiện kết quả kinh doanh trong kỳ.

+ Thu nhập khác tăng do trong kỳ Công ty phát sinh khoản thu từ việc thanh lý một số tài sản không còn sử dụng.

+ Chi phí khác giảm so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ không phát sinh khoản chi phí bất thường.

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do Công ty cơ cấu lại nguồn tiền, dẫn đến tiền gửi có kỳ hạn giảm và lãi suất tiền gửi thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2025 lãi: **8.219.174.532** đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2024 lãi: **1.338.557.304** đồng

Nguyên nhân lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước:

+ Chi phí tài chính giảm do Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ ngân hàng, không còn phát sinh chi phí lãi vay trong kỳ.

+ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước do Công ty thực hiện bán bớt một phần hàng tồn kho, qua đó giảm chi phí thuê kho cũng như các chi phí liên quan. Ngoài ra, Công ty hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi do một số khách hàng đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán

+ Thu nhập khác tăng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ Công ty phát sinh khoản thu từ việc thanh lý một số tài sản không còn sử dụng.

+ Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết tăng do kết quả hoạt động của các đơn vị này khả quan hơn so với cùng kỳ.

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm chủ yếu do Công ty cơ cấu lại nguồn tiền, dẫn đến tiền gửi có kỳ hạn giảm và lãi suất tiền gửi thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

2/ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

+ Đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2025 lãi: **725.820.693** đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2024 lỗ: **(1.771.580.000)** đồng

Nguyên nhân lợi nhuận quý 3/2025 lãi chủ yếu như sau:

+ Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ do Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ ngân hàng, không còn phát sinh chi phí lãi vay trong kỳ.

+ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do Công ty thực hiện bán bớt một phần hàng tồn kho, qua đó giảm chi phí thuê kho cũng như các chi phí liên quan. Đồng thời, Công ty hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản khách hàng đã thanh toán, qua đó góp phần cải thiện kết quả kinh doanh trong kỳ.

+ Thu nhập khác tăng do trong kỳ Công ty phát sinh khoản thu từ việc thanh lý một số tài sản không còn sử dụng.

+ Chi phí khác giảm so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ không phát sinh khoản chi phí bất thường.

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do Công ty cơ cấu lại nguồn tiền, dẫn đến tiền gửi có kỳ hạn giảm và lãi suất tiền gửi thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước , Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

HOÀNG MINH SƠN

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu TCKT, VP*

CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2025

TP, Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
300B Nguyễn Tất Thành, P.Xóm Chiếu, TP.HCM

Mẫu B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**121,041,803,946**	**193,144,057,565**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**2,525,967,154**	**10,630,222,751**
1. Tiền	111		2,525,967,154	10,630,222,751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**68,460,000,000**	**133,643,197,468**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	68,460,000,000	133,643,197,468
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23,947,662,060**	**7,295,321,226**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	71,708,620,024	66,272,970,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		942,416,012	985,832,468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		251,475,750	251,475,750
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	14,247,673,609	4,485,541,030
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*137*		(63,202,523,335)	(64,700,498,855)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	*139*		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**17,484,180,935**	**32,363,200,957**
1. Hàng tồn kho	141		25,113,540,484	41,326,692,352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,629,359,549)	(8,963,491,395)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8,623,993,797**	**9,212,115,163**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	-	6,611,968
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.17	8,522,584,978	8,946,134,132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	101,408,819	259,369,063
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**184,010,094,466**	**173,383,408,298**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21,030,000,000**	**21,040,000,000**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	21,030,000,000	21,040,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3,862,776,607**	**4,709,496,828**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	3,862,776,607	4,709,496,828
- Nguyên giá	222		128,489,106,370	129,538,345,206
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(124,626,329,763)	*(124,828,848,378)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	0	0
- Nguyên giá	228		3,057,090,120	3,057,090,120
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(3,057,090,120)	*(3,057,090,120)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*	V.08	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**152,210,601,039**	**140,529,446,545**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		152,210,601,039	140,529,446,545
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,906,716,820**	**7,104,464,925**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	6,906,716,820	7,104,464,925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**305,051,898,412**	**366,527,465,863**
			-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**26,072,814,916**	**70,287,434,100**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**25,027,186,116**	**70,287,434,100**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1,725,161,675	5,655,749,059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		109,591,420	675,383,924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	10,204,585,297	10,131,616,753
4. Phải trả người lao động	314		23,893,548	1,058,594,506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1,357,028,530	2,876,576,623
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	2,864,687,599	2,548,119,700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	7,806,087,653	46,672,359,141
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		936,150,394	669,034,394
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,045,628,800**	**0**
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,045,628,800	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**278,979,083,496**	**296,240,031,763**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**278,979,083,496**	**296,240,031,763**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		199,031,463	199,031,463
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84,518,195,758	101,768,027,923
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước			62,036,701,923	87,070,456,606
- LNST chưa phân phối kỳ này			22,481,493,835	14,697,571,317
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(27,273,725)	(16,157,623)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**305,051,898,412**	**366,527,465,863**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Phụ trách kế toán / Người lập biểu	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
PHẠM VĂN HÒA	HOÀNG MINH SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
300B Nguyễn Tất Thành, P.Xóm Chiếu, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**15,488,478,470**	**15,116,168,060**	**41,038,410,325**	**64,547,167,675**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	15,741,688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**15,488,478,470**	**15,116,168,060**	**41,038,410,325**	**64,531,425,987**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14,948,430,060	14,325,427,439	40,819,614,141	54,505,036,911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**540,048,410**	**790,740,621**	**218,796,184**	**10,026,389,076**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	981,262,040	1,568,519,364	3,883,845,973	4,554,082,341
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	154,973,620	2,436,706,447	1,540,760,388	4,335,211,872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154,973,620	804,987,461	813,133,665	2,646,273,125
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		8,161,939,925	3,666,102,620	26,016,272,445	10,101,343,243
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	292,315,396	471,395,296	1,140,486,070	1,972,208,799
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,085,024,163	1,679,842,732	4,488,253,871	4,676,488,945
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		**8,150,937,196**	**1,437,418,130**	**22,949,414,273**	**13,697,905,044**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	221,043,774	15,000,728	221,043,774	468,669,484
13. Chi phí khác	32	VI.7	152,806,438	113,861,554	700,080,314	174,314,290
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**68,237,336**	**(98,860,826)**	**(479,036,540)**	**294,355,194**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**8,219,174,532**	**1,338,557,304**	**22,470,377,733**	**13,992,260,238**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**8,219,174,532**	**1,338,557,304**	**22,470,377,733**	**13,992,260,238**
Trong đó:						-
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		8,222,411,881	1,341,248,445	22,481,493,835	13,999,136,493
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3,237,349)	(2,691,141)	(11,116,102)	(6,876,255)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		423	69	1,157	721

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Phụ trách kế toán / Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PHẠM VĂN HÒA

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300381988 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

HOÀNG MINH SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
300B Nguyễn Tất Thành, P.Xóm Chiếu, TP.HCM

Mẫu B 03a-DN
(Ban hành theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Qúy 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**10,789,223,238**	**(3,792,948,094)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		989,576,897	1,031,655,494
- Các khoản dự phòng	03		(2,832,107,366)	(36,211,287)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11,898,145	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,066,912,415)	(7,292,450,582)
- Chi phí lãi vay	06		813,133,665	2,801,367,538
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(7,295,187,836)**	**(7,288,586,931)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,804,874,890)	3,357,549,785
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,213,151,868	30,427,111,133
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,044,334,349)	342,337,772
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		61,503,397	109,523,329
- Tiền lãi vay đã trả	13		(966,414,206)	(2,607,671,699)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,733,561)	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(606,384,000)	(810,408,333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4,461,273,577)**	**23,529,855,056**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71,064,818,645)	(132,317,527,432)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		136,248,016,113	107,445,782,658
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,148,974,145	14,179,892,561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**73,332,171,613**	**(10,691,852,213)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		0	10,817,697,743
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,866,271,488)	(41,398,274,153)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38,096,984,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(76,963,255,488)**	**(30,580,576,410)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(8,092,357,452)**	**(17,742,573,567)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10,630,222,751**	**28,458,625,955**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11,898,145)	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**2,525,967,154**	**10,716,052,388**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Phụ trách kế toán/ Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PHẠM VĂN HÒA

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N:0300381966-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4-TP HỒ CHÍ MINH

HOÀNG MINH SƠN

TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: 300B Nguyễn Tất Thành, P.Xóm Chiếu, TP.HCM
MST: 0300381966

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Ban buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn, quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản (không hoạt động tại trụ sở);

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm từ nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị trấn Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	99,52	99,52	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Số 18C Phạm Đình Hổ, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	20,69	20,69	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	27,51	27,51	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	15	15	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Nhựa PVC.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số Một	403 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng nhựa tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Đồng thời toàn bộ hoạt động đều diễn ra tại một khu vực địa lý là khu vực miền Nam do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Chi phí mua và các Chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Thành phẩm: Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, Chi phí lao động trực tiếp và Chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất bao gồm :

-- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP của Công ty mẹ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- Tiền thuê đất trả trước Lô K-3-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương của Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian thuê là 540 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng có thời hạn, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	322,443,116	3,032,939,473
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,203,524,038	7,597,283,278
- Tương đương tiền	-	-
Cộng:	**2,525,967,154**	**10,630,222,751**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68,460,000,000	68,460,000,000	133,643,197,468	133,643,197,468
- Tiền gửi có kỳ hạn	68,460,000,000	68,460,000,000	133,643,197,468	133,643,197,468

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ % vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ % vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		**121,946,480,594**	**152,210,601,039**		**121,946,480,594**	**140,529,446,545**
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	20.69%	16,961,554,628	-	20.69%	16,961,554,628	-
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	27.51%	15,279,075,966	26,368,103,073	27.51%	15,279,075,966	23,222,761,381

Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	15.00%	89,705,850,000	125,842,497,966	15.00%	89,705,850,000	117,306,685,164
Cộng		**121,946,480,594**	**152,210,601,039**		**121,946,480,594**	**140,529,446,545**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	47,357,199,069	47,357,199,069
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Nhựa Bình Thuận	11,437,923,934	-
Phải thu khách hàng khác	12,913,497,021	18,915,771,764
Cộng	**71,708,620,024**	**66,272,970,833**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	**14,247,673,609**	**4,485,541,030**
a1) Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan	**11,448,612,450**	**2,183,682,000**
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina - Lợi nhuận được chia	-	*1,683,750,000*
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem - Lợi nhuận được chia	*10,948,680,450*	-
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Cổ tức được chia	*499,932,000*	*499,932,000*
a2) Phải thu ngắn hạn đối tượng khác	**2,799,061,159**	**2,301,859,030**
Ký quỹ, ký cược	136,400,000	141,700,000
Lãi dự thu	1,056,279,233	482,168,104
Các khoản khác	1,606,381,926	1,677,990,926
b) Phải thu dài hạn khác	**21,030,000,000**	**21,040,000,000**
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (i)	21,000,000,000	21,000,000,000
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	40,000,000

(i) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Dự án "Trụ sở, văn phòng, trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số tiền góp vốn là 21 tỷ VND (bằng hình thức bù trừ công nợ). Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng nhưng do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn dự án cho Công ty Cổ phần Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên, do thay đổi một số thủ tục của dự án nên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng dự án vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.

08- NỢ XẤU

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Phải thu khách hàng	**60,129,190,490**	**-**	**(60,129,190,490)**	**61,627,166,010**	**-**	**(61,627,166,010)**
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	47,357,199,069	-	(47,357,199,069)	47,357,199,069	-	(47,357,199,069)
Công ty CP Nhựa Thăng Long	-		-	1,497,975,520		(1,497,975,520)
Đối tượng khác	12,771,991,421	-	(12,771,991,421)	12,771,991,421	-	(12,771,991,421)
b. Phải thu khác	**1,956,533,750**	**-**	**(1,956,533,750)**	**1,956,533,750**	**-**	**(1,956,533,750)**
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	499,932,000	-	(499,932,000)	499,932,000	-	(499,932,000)
Các đối tượng khác	1,456,601,750		(1,456,601,750)	1,456,601,750		(1,456,601,750)
c. Phải thu về cho vay ngắn h	**251,475,750**	**-**	**(251,475,750)**	**251,475,750**	**-**	**(251,475,750)**
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	251,475,750		(251,475,750)	251,475,750		(251,475,750)
d. Trả trước cho người bán	**865,323,345**	**-**	**(865,323,345)**	**865,323,345**	**-**	**(865,323,345)**
- Đối tượng khác	865,323,345	-	(865,323,345)	865,323,345	-	(865,323,345)
Cộng	**63,202,523,335**	**-**	**(63,202,523,335)**	**64,700,498,855**	**-**	**(64,700,498,855)**

9- HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường:	-		6,318,070,830	
- Nguyên liệu, vật liệu :	1,425,389,082	(449,533,918)	1,414,518,758	(366,933,673)
- Công cụ, dụng cụ:	90,000		90,000	
- Thành phẩm:	6,957,795,586	(3,008,891,900)	9,629,479,033	(4,776,219,340)
- Hàng hoá:	16,730,265,816	(4,170,933,731)	23,964,533,731	(3,820,338,382)
Cộng	**25,113,540,484**	**(7,629,359,549)**	**41,326,692,352**	**(8,963,491,395)**

10- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**-**	**6,611,968**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	6,611,968
Chi phí trả trước khác	-	-
b. Dài hạn	**6,906,716,820**	**7,104,464,925**
Tiền thuê đất trả trước (i)	6,906,716,820	7,096,214,934

Chi phí trả trước khác	-	8,249,991
Cộng	**6,906,716,820**	**7,111,076,893**

11- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	30/09/2025
a. Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	259,015,980	157,957,244	-	101,058,736
- Thuế thu nhập cá nhân	3,000	3,000	-	-
- Các loại thuế khác	350,083	-	-	350,083
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	**259,369,063**	**157,960,244**	**-**	**101,408,819**
b. Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	136,629,980	152,668,407	267,084,756	22,213,631
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,149,025,513	1,149,025,513	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18,733,561	18,733,561	-
- Thuế thu nhập cá nhân	8,870,564	769,232,207	756,782,311	21,320,460
- Tiền thuê đất	-	349,778,000	174,889,000	174,889,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,986,116,209	7,045,997	7,000,000	9,986,162,206
Cộng	**10,131,616,753**	**2,446,483,685**	**2,373,515,141**	**10,204,585,297**

12 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						0
Số dư đầu năm	**12,514,922,603**	**112,761,590,933**	**2,896,535,884**	**1,148,678,059**	**216,617,727**	**129,538,345,206**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	**354,737,589**	-	**694,501,247**	-	-	**1,049,238,836**
- Giảm khác	354,737,589		694,501,247			1,049,238,836
Số dư cuối năm	**12,160,185,014**	**112,761,590,933**	**2,202,034,637**	**1,148,678,059**	**216,617,727**	**128,489,106,370**
Giá trị hao mòn luỹ kế						0
Số dư đầu năm	**10,227,867,727**	**110,371,604,605**	**2,864,080,260**	**1,148,678,059**	**216,617,727**	**124,828,848,378**
Tăng trong năm	**382,745,692**	**431,518,905**	**32,455,624**	-	-	**846,720,221**
- Khấu hao trong năm	382,745,692	431,518,905	32,455,624		-	846,720,221
- Giảm trong năm	**354,737,589**	-	**694,501,247**	-	-	**1,049,238,836**
- Giảm khác	354,737,589		694,501,247			1,049,238,836
Số dư cuối năm	**10,255,875,830**	**110,803,123,510**	**2,202,034,637**	**1,148,678,059**	**216,617,727**	**124,626,329,763**
Giá trị còn lại						0
- Số dư đầu năm	**2,287,054,872**	**2,389,986,336**	**32,455,620**	-	-	**4,709,496,828**
- Số dư cuối năm	**1,904,309,184**	**1,958,467,423**	-	-	-	**3,862,776,607**

13 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**2,646,960,000**	-	-	**410,130,120**	-	**3,057,090,120**
Số dư cuối năm	**2,646,960,000**	-	-	**410,130,120**	-	**3,057,090,120**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	**2,646,960,000**	-	-	**410,130,120**		**3,057,090,120**
Số dư cuối năm	**2,646,960,000**	-	-	**410,130,120**		**3,057,090,120**
Giá trị còn lại						-
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-

14- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
SABIC ASIA PACIFIC PTE LTD	-	-	2,554,844,490	2,554,844,490
IVICT (Singapore) PTE.PTD.	-	-	1,264,007,970	1,264,007,970
Phải trả cho các đối tượng khác	1,725,161,675	1,725,161,675	1,836,896,599	1,836,896,599
Cộng	**1,725,161,675**	**1,725,161,675**	**5,655,749,059**	**5,655,749,059**

15 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
- Chi phí lãi vay	1,357,028,530	1,061,338,757
- Trích trước chi phí khác	-	1,815,237,866
Cộng	**1,357,028,530**	**2,876,576,623**

16 - PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
a) Phải trả ngắn hạn khác	**2,864,687,599**	**2,548,119,700**
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	148,646,370	94,649,032
Nhận ký quỹ	20,000,000	481,128,800
Tài sản thừa chờ xử lý	179,599,724	151,233,784
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,516,441,505	1,821,108,084
b) Phải trả dài hạn khác	**1,045,628,800**	**-**
Nhận ký quỹ	1,045,628,800	-
Cộng	**3,910,316,399**	**2,548,119,700**

17-VAY NGẮN HẠN

	30/09/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	-	-	683,922,644	38,964,949,139	38,281,026,495	38,281,026,495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	7,406,087,653	7,406,087,653	-	585,244,993	7,991,332,646	7,991,332,646
Ông Nguyễn Hoàng Huy	400,000,000	400,000,000			400,000,000	400,000,000
Cộng	**7,806,087,653**	**7,806,087,653**	**683,922,644**	**39,550,194,132**	**46,672,359,141**	**46,672,359,141**

18 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**194,289,130,000**	**199,031,463**	**87,070,456,606**	**1,428,325**	**281,560,046,394**
- Lãi trong năm			14,697,571,317	(17,585,948)	**14,679,985,369**
-Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi			-		-
Số dư cuối năm trước	**194,289,130,000**	**199,031,463**	**101,768,027,923**	**(16,157,623)**	**296,240,031,763**
- Lãi trong năm			22,481,493,835	(11,116,102)	**22,470,377,733**
- Chia cổ tức năm 2024			(38,857,826,000)		**(38,857,826,000)**
-Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(873,500,000)		**(873,500,000)**
Số dư cuối năm nay	**194,289,130,000**	**199,031,463**	**84,518,195,758**	**(27,273,725)**	**278,979,083,496**

Vốn điều lệ

	30/09/2025			01/01/2025		
	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước-Công ty TNHH	12,794,342	127,943,420,000	65.9%	12,794,342	127,943,420,000	65.9%
- Các cổ đông khác	6,634,571	66,345,710,000	34.1%	6,634,571	66,345,710,000	34.1%
Cộng	**19,428,913**	**194,289,130,000**	**100%**	**19,428,913**	**194,289,130,000**	**100%**

Cổ phiếu	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**19,428,913**	**19,428,913**
- Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**19,428,913**	**19,428,913**
- Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**19,428,913**	**19,428,913**
- Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

19- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
- Doanh thu bán hàng hóa	14,842,241,883	13,954,944,904
- Doanh thu bán thành phẩm	334,466,851	711,642,859
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	309,646,651	449,580,297
- Doanh thu khác	2,123,085	-
Cộng	**15,488,478,470**	**15,116,168,060**

20 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	15,771,556,605	14,389,122,203
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	864,947,345	937,230,046
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11,384,436	11,854,808
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,699,458,326)	(1,012,779,618)

Cộng	**14,948,430,060**	**14,325,427,439**

21 - CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,043,249	20,173,970
- Chi phí nhân công	1,181,967,017	1,553,400,837
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47,105,800	65,476,912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	886,749,633	1,067,474,260
- Chi phí khác	218,395,656	(53,771,384)
Cộng	**2,355,261,355**	**2,652,754,595**

22 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
- Lãi tiền gửi	917,885,573	1,106,144,710
- Lãi chênh lệch tỷ giá	63,376,467	462,374,654
Cộng	**981,262,040**	**1,568,519,364**

23 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
- Chi phí lãi vay	154,973,620	804,987,461
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	711,263,445	-
- Chi phí tài chính khác	(711,263,445)	-
Cộng	**154,973,620**	**804,987,461**

24 - CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	131,793,868	180,962,624
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	18,371,112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	159,905,000	262,825,339
- Các khoản chi phí bán hàng khác	616,528	9,236,221
Cộng	**292,315,396**	**471,395,296**
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1,090,190,510	1,141,662,819
- Chi phí khấu hao TSCĐ	47,105,800	47,105,800
- Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	(748,987,766)	(374,493,877)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	290,706,467	453,112,983
- Các khoản chi phí QLDN khác	406,009,152	412,455,007
Cộng	**1,085,024,163**	**1,679,842,732**

25 - THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
- Các khoản khác	221,043,774	15,000,728
Cộng	**221,043,774**	**15,000,728**

26 - CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
- Các khoản khác	152,806,438	113,861,554
Cộng	**152,806,438**	**113,861,554**

27 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28 - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ thông tin và báo cáo tài chính của Công ty CP Nhựa Vân Đồn được lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 mặc dù chúng tôi đã gửi công văn yêu cầu Công ty CP Nhựa Vân Đồn nộp Báo cáo tại chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2025. Nên chúng tôi lưu ý cho người đọc về số liệu trên báo cáo Hợp nhất chưa bao gồm số liệu của Công ty CP Nhựa Vân Đồn.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Phụ trách kế toán / Người lập biểu	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
PHẠM VĂN HÒA	HOÀNG MINH SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM